



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG THỊ NẠI**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Thị Nại công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Cảng Thị Nại (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Cảng Thị Nại) theo Quyết định số 2598/QĐ-CTUBND ngày 09/10/2009 của UBND Tỉnh Bình Định. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4100259282 ngày 01/01/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định (Giấy chứng nhận này đã được điều chỉnh 3 lần và lần điều chỉnh gần nhất ngày 09/07/2015), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 71.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2017: 71.000.000.000 đồng

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UpCoM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 843/QĐ-SGDHN ngày 15/12/2016 với mã chứng khoán là TNP.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 02 Trần Hưng Đạo, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 056.3892573 - 3892991
- Fax: (84) 056.3892097
- Email: thinaiport@vnn.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Bốc xếp hàng hoá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Dịch vụ giao nhận, cung cấp điện, nước, cân ô tô điện tử; Môi giới, dịch vụ vận tải tàu biển, ô tô; Dịch vụ kỹ thuật kiểm định phương tiện cơ giới đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Cho thuê kho bãi, văn phòng làm việc;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác): Dịch vụ sửa chữa tàu biển;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác: Dịch vụ sửa chữa ô tô;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy: Lai dắt tàu biển;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống: Mua bán nông sản;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê thiết bị cầu – nâng hàng;
- Dịch vụ thương mại: Mua bán khoáng sản.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 203 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 13 người.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|---------------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Đồng Thị Ánh | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 30/06/2015 |
| • Bà Lâm Ánh Vy | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2015 |
| • Bà Đồng Thị Quỳnh Hương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 30/06/2015 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-----------------------------|------------|----------------------------|
| • Bà Nguyễn Thị Thanh Vương | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 03/04/2017 |
| • Ông Hà Trung Lưu | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 30/06/2015 |
| | | Miễn nhiệm ngày 01/04/2017 |
| • Bà Võ Thị Thu Hiền | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 08/06/2016 |
| • Bà Nguyễn Thị Thùy Yên | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 30/06/2015 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|---------------------------|----------------|--------------------------|
| • Bà Đồng Thị Ánh | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15/11/2015 |
| • Ông Nguyễn Văn Thi | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 04/08/2015 |
| • Ông Hồ Liên Nam | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 11/11/2015 |
| • Bà Đồng Thị Quỳnh Hương | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/11/2013 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc

Giám đốc



Đông Thị Anh

Quy Nhơn, ngày 17 tháng 03 năm 2018



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 299/2018/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Thị Nại**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Thị Nại (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 05/03/2018, từ trang 5 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 03 năm 2018

Lê Văn Cảnh – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2725-2018-010-1

■ Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh:

47 - 49 Hoàng Sa (Tầng 4, Tòa nhà Hoàng Đan), Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: +84 (28) 3910 2235; Fax: +84 (28) 3910 2349

■ Chi nhánh tại Hà Nội:

Số 09 phố Duy Tân, (Tầng 6, Tòa nhà Việt Á), Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: +84 (24) 3224 2403; Fax: +84 (24) 3224 2402

Trang 4

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		10.522.085.576	4.352.705.118
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		895.445.103	375.216.353
1. Tiền	111	5	895.445.103	375.216.353
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.408.670.149	3.251.142.239
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	4.645.471.336	3.619.416.895
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	6.480.870.584	394.228.125
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	52.786.692	79.099.353
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.770.458.463)	(841.602.134)
IV. Hàng tồn kho	140		217.970.324	226.346.526
1. Hàng tồn kho	141	10	217.970.324	226.346.526
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		106.214.275.028	89.324.739.198
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		82.427.334.782	68.069.505.920
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	68.118.979.810	68.069.505.920
- Nguyên giá	222		99.166.337.393	98.229.401.753
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.047.357.583)	(30.159.895.833)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	14.308.354.972	-
- Nguyên giá	228		14.308.354.972	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	13	5.464.097.159	-
- Nguyên giá	231		7.673.096.234	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.208.999.075)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.593.753.658	3.725.325.454
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.593.753.658	3.725.325.454
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.000.000.000	3.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	3.000.000.000	3.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13.729.089.429	14.529.907.824
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	13.729.089.429	14.529.907.824
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		116.736.360.604	93.677.444.316

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		36.438.403.909	10.736.007.819
I. Nợ ngắn hạn	310		20.046.403.909	5.486.007.819
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	1.727.490.120	312.392.229
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	99.338.059	449.576.571
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	2.584.570.345	1.285.994.607
4. Phải trả người lao động	314		844.217.301	1.414.895.038
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	165.401.230	1.127.870.256
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21.a	232.260.595	196.788.953
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.a	14.294.929.959	500.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		98.196.300	198.490.165
II. Nợ dài hạn	330		16.392.000.000	5.250.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	21.b	2.000.000.000	2.000.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.b	14.392.000.000	3.250.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		80.297.956.695	82.941.436.497
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	80.297.956.695	82.941.436.497
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	71.000.000.000	71.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		71.000.000.000	71.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	1.000.000.000	1.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	23	40.909.091	40.909.091
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	2.341.649.891	2.289.558.467
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	5.915.397.713	8.610.968.939
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối năm này	421b		5.915.397.713	8.610.968.939
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		116.736.360.604	93.677.444.316



Giám đốc
Đồng Thị Ánh

Quy Nhơn, ngày 05 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng

Đồng Thị Quỳnh Hương

Người lập biểu

Lê Thị Minh Quy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	25	44.313.947.561	42.241.389.795
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	149.851.507	40.824.941
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		44.164.096.054	42.200.564.854
4. Giá vốn hàng bán	11	27	28.190.514.516	27.974.736.672
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>15.973.581.538</u>	<u>14.225.828.182</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	274.221.441	257.057.830
7. Chi phí tài chính	22	29	1.418.811.878	285.736.111
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.418.811.878	285.736.111
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	7.692.185.264	5.758.615.086
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>7.136.805.837</u>	<u>8.438.534.815</u>
11. Thu nhập khác	31	31	480.268.770	3.112.658.757
12. Chi phí khác	32	32	72.499.603	495.034.128
13. Lợi nhuận khác	40		<u>407.769.167</u>	<u>2.617.624.629</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>7.544.575.004</u>	<u>11.056.159.444</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	1.629.177.291	2.445.190.505
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>5.915.397.713</u>	<u>8.610.968.939</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	775	1.116
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	34	775	1.116



Giám đốc

Đông Thị Ánh

Quy Nhơn, ngày 05 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng

Đông Thị Quỳnh Hương

Người lập biểu

Lê Thị Minh Quy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		42.995.919.290	42.964.701.088
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(16.056.404.749)	(16.905.339.805)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(16.652.013.202)	(16.623.577.463)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	20,29	(1.392.470.231)	(281.312.500)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	19,33	(1.312.035.981)	(2.837.985.416)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.880.573.150	6.404.827.091
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5.728.241.691)	(5.255.424.269)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.735.326.586	7.465.888.726
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	11,12	(24.570.794.691)	(13.599.538.683)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	31	454.545.455	113.636.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		500.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8, 28	274.221.441	266.827.274
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(23.342.027.795)	(13.719.075.045)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	22,36	28.477.929.959	5.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	22,37	(3.541.000.000)	(1.250.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21,23	(7.810.000.000)	(7.810.475.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		17.126.929.959	(4.060.475.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	5	520.228.750	(10.313.661.319)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		375.216.353	10.688.877.672
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	895.445.103	375.216.353



Giám đốc
Đông Thị Anh

Quy Nhơn, ngày 05 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng

Đông Thị Quỳnh Hương

Người lập biểu

Lê Thị Minh Quy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Cảng Thị Nại (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Cảng Thị Nại) theo Quyết định số 2598/QĐ-CTUBND ngày 09/10/2009 của UBND Tỉnh Bình Định. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4100259282 ngày 01/01/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định (Giấy chứng nhận này đã được điều chỉnh 3 lần và lần điều chỉnh gần nhất ngày 09/07/2015), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan

Vốn điều lệ: 71.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến 31/12/2017: 71.000.000.000 đồng

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Kinh doanh thương mại và dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Bốc xếp hàng hoá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Dịch vụ giao nhận, cung cấp điện, nước, cân ô tô điện tử; Môi giới, dịch vụ vận tải tàu biển, ô tô; Dịch vụ kỹ thuật kiểm định phương tiện cơ giới đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Cho thuê kho bãi, văn phòng làm việc;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác): Dịch vụ sửa chữa tàu biển;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác: Dịch vụ sửa chữa ô tô;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy: Lai dắt tàu biển;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống: Mua bán nông sản;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê thiết bị cầu – nâng hàng;
- Dịch vụ thương mại: Mua bán khoáng sản.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 40
Máy móc, thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng đất có thời hạn	Lâu dài

4.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Quyền sử dụng đất không thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm: Phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động cho thuê kho, văn phòng, bốc xếp, cảng phí (riêng cảng phí tàu quốc tế xuất khẩu là 0%). Hoạt động bán hàng hoá, dịch vụ khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền mặt	475.840.867	39.834.445
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	419.604.236	335.381.908
Cộng	895.445.103	375.216.353

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH Tài Nguyên Đông Á	112.933.600	212.933.600
Công ty Xây dựng Công trình Đường thủy II	431.705.001	441.705.001
Công ty TNHH MTV Tổng hợp Tân Việt Phong	425.334.611	435.334.611
Công ty TNHH TM Khoáng sản Quỳnh Hoa	369.644.774	369.644.774
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ VINAFCO Miền Trung	1.556.569.795	-
Các đối tượng khác	1.749.283.555	2.159.798.909
Cộng	4.645.471.336	3.619.416.895

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	6.000.000.000	-
CN Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng hải	-	62.800.000
Công ty TNHH cơ khí TM DV Hàng Hải Sơn Tùng	-	178.200.000
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Quang Trung	-	92.500.000
Các đối tượng khác	480.870.584	60.728.125
Cộng	6.480.870.584	394.228.125

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	-	-	3.149.100	-
Phải thu khác	52.786.692	-	75.950.253	-
Cộng	52.786.692	-	79.099.353	-

9. Dự phòng phải thu khó đòi

a. Ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn		
- Từ 3 năm trở lên	(1.456.957.635)	(806.602.134)
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	(44.366.722)	(35.000.000)
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	(269.134.106)	-
Cộng	(1.770.458.463)	(841.602.134)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Nợ xấu

	31/12/2017		Thời gian quá hạn	Ghi chú
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)		
Phải thu khách hàng				
- Công ty CP Đầu tư Thương mại và Giao nhận Vận tải Ánh Dương	50.736.400		- Trên 3 năm	DN đã thay đổi địa chỉ không thể liên lạc được
- Công ty TNHH Ánh Thông	30.925.400		- Trên 3 năm	Giám đốc Huỳnh Ngọc Ánh bị bắt ngày 02/08/2012 nên không liên lạc được
- Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bình Trinh	151.510.000		- Trên 3 năm	DN đang hoạt động đã khởi kiện không còn tài sản để thi hành án
- Công ty TNHH Quốc tế Haemal	12.539.035		- Trên 3 năm	DN đã thay đổi địa chỉ không thể liên lạc được
- Công ty TNHH Hoàng Mai	79.012.700		- Trên 3 năm	DN đã thay đổi địa chỉ không thể liên lạc được
- Công ty TNHH Vận tải Hưng Thịnh	33.195.500		- Trên 3 năm	DN bị chìm tàu, phá sản nên mất khả năng thanh toán
- Xí nghiệp Dịch vụ Vận tải Tuấn Lan	22.038.325		- Trên 3 năm	DN đang hoạt động đã khởi kiện
- Công ty TNHH Vinh Phụng	57.000.000		- Trên 3 năm	DN đang hoạt động đã khởi kiện không còn tài sản để thi hành án
- Công ty TNHH Thương mại Khoáng sản Quỳnh Hoa	369.644.774		- Trên 3 năm	DN đã thay đổi địa chỉ không thể liên lạc được
- Công ty CP Vật tư Dịch vụ Nông Lâm nghiệp Kon Tum	50.000.000		- Trên 3 năm	DN gặp khó khăn không có khả năng thanh toán
- Công ty Xây dựng Công trình Đường thủy II- Hải Phòng	431.705.001		Trên 3 năm	DN gặp khó khăn, chậm thanh toán
- Công ty TNHH Tài Nguyên Đông Á	112.933.600	56.466.800	Từ 1 đến dưới 2 năm	DN gặp khó khăn không có khả năng thanh toán
- Công ty CP TM VT Nhật Hải Đăng	63.381.032	19.014.310	Từ 2 đến dưới 3 năm	DN gặp khó khăn không có khả năng thanh toán
- Công ty TNHH MTV Tổng hợp Tân Việt Phong	425.334.611	212.667.305	Từ 1 đến dưới 2 năm	DN gặp khó khăn, chậm thanh toán
- Công ty TNHH Tùng Lâm	168.650.500		Trên 3 năm	DN gặp khó khăn không có khả năng thanh toán
Cộng	2.058.606.878	288.148.415		

(*) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi căn cứ vào mức dự phòng cần trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	88.858.752	-	152.401.004	-
Công cụ, dụng cụ	129.111.572	-	73.945.522	-
Cộng	217.970.324	-	226.346.526	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2017.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2017.

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	60.446.288.645	36.791.176.744	991.936.364	98.229.401.753
Đ/tư XDCB h/thành	4.032.596.327		338.705.497	4.371.301.824
Mua sắm trong năm	6.518.730.050	-	-	6.518.730.050
Chuyển sang BĐS đầu tư	7.673.096.234	-	-	7.673.096.234
Thanh lý, nhượng bán	-	2.280.000.000	-	2.280.000.000
Số cuối năm	63.324.518.788	34.511.176.744	1.330.641.861	99.166.337.393
Khấu hao				
Số đầu năm	17.139.653.338	12.924.248.653	95.993.842	30.159.895.833
Khấu hao trong năm	1.795.720.962	3.074.788.779	142.809.016	5.013.318.757
Chuyển sang BĐS đầu tư	1.845.857.007	-	-	1.845.857.007
Thanh lý, nhượng bán	-	2.280.000.000	-	2.280.000.000
Số cuối năm	17.089.517.293	13.719.037.432	238.802.858	31.047.357.583
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	43.306.635.307	23.866.928.091	895.942.522	68.069.505.920
Số cuối năm	46.235.001.495	20.792.139.312	1.091.839.003	68.118.979.810

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 3.446.047.473 đồng.
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đang cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2017 là 17.433.507.367 đồng.
- Công ty có thay đổi thời gian khấu hao của một số tài sản cố định hữu hình nằm trong khung thời gian khấu hao theo Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, giá trị khấu hao các tài sản cố định hữu hình nói trên nhỏ hơn số với khấu hao theo thời gian chưa thay đổi là 485.324.717 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)
Nguyên giá	
Số đầu năm	-
Tăng trong năm	14.308.354.972
Giảm trong năm	-
Số cuối năm	14.308.354.972
Khấu hao	
Số đầu năm	-
Khấu hao trong năm	-
Giảm trong năm	-
Số cuối năm	-
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	-
Số cuối năm	14.308.354.972

(*) Quyền sử dụng đất tại Số 01D Trần Hưng Đạo, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn có nguyên giá 14.308.354.972 đồng, được sử dụng để xây dựng trụ sở văn phòng Công ty và có thời hạn sử dụng lâu dài. Quyền sử dụng đất này đang được thế chấp đảm bảo các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Bình Định.

13. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa, vật kiến trúc
Nguyên giá	
Số đầu năm	-
Tăng trong năm (điều chuyển từ TSCĐ hữu hình)	7.673.096.234
Số cuối năm	7.673.096.234
Khấu hao	
Số đầu năm	-
Tăng trong năm	2.208.999.075
- Chuyển từ TSCĐ hữu hình sang	1.845.857.007
- Khấu hao trong năm	363.142.068
Giảm trong năm	-
Số cuối năm	2.208.999.075
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	-
Số cuối năm	5.464.097.159

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2017	01/01/2017
Nhà xưởng khẩu độ (45mx56m)	-	3.725.325.454
Trung tâm dịch vụ kho bãi	27.272.727	-
Sửa chữa văn phòng làm việc	45.113.300	-
Dự án tại lô đất 1D đường Trần Hưng Đạo	88.019.091	-
Sửa chữa lớn Cầu tàu 5000 DWT	1.433.348.540	-
Cộng	1.593.753.658	3.725.325.454

15. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	31/12/2017			01/01/2017		
				Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Đầu tư vào đơn vị khác									
Công ty CP Tân Cảng Miền Trung (i)	Đang hoạt động	8,8%	-	300.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-	-
Cộng					3.000.000.000	-	3.000.000.000	-	-

- (i) Công ty đã nhận được Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung với kết quả kinh doanh có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Tuy chưa được cung cấp báo cáo tài chính năm 2017 nhưng Báo cáo số 01/BC-TCMT ngày 09/01/2018 của công ty nhận đầu tư dự kiến lợi nhuận sau thuế năm 2017 là 8,31 tỷ đồng. Mặt khác, Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Do đó, khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

16. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Lợi thế kinh doanh (*)	13.199.562.035	13.728.130.775
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	21.255.889	78.566.841
Chi phí trả trước dài hạn khác	508.271.505	723.210.208
Cộng	13.729.089.429	14.529.907.824

(*) Là giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp (lợi thế vị trí của trụ sở số 02 Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định) hình thành khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá tại thời điểm 31/12/2008 theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 28/07/2009 và được phân bổ cụ thể như sau:

- Từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/12/2013, Công ty xác định phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh trong vòng 10 năm theo quy định tại Thông tư số 138/2012/TT – BTC ngày 20/8/2012 của Bộ Tài chính với giá trị phân bổ là 1.719.945.900 đồng/năm, lũy kế số đã phân bổ đến 31/12/2013 là 2.149.932.375 đồng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2017, Công ty đã thực hiện phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh và khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm (528.568.740 đồng/năm) theo quy định tại Khoản 1, 3, Điều 25, Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần.

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH Hoàng Kim Sinh	1.135.979.460	-
Xí nghiệp Lắp máy và Xây dựng Quang Trung	289.453.320	-
Công ty TNHH Hoàng Hạnh	-	182.000.000
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Minh Hiếu Cẩm Phả	-	28.600.000
Công ty TNHH Xây dựng Cơ khí Minh Phú	-	19.668.700
Các đối tượng khác	302.057.340	82.123.529
Cộng	1.727.490.120	312.392.229

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Bảo Phúc Thịnh	-	60.707.840
Công ty Cổ phần Hoa Linh Lan	-	82.698.000
Công ty TNHH Phúc Hưng	-	75.416.000
Công ty TNHH Việt Hóa Nông	-	115.159.880
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Vận tải Chính Hiệp	40.000.000	1.680.934
Công ty TNHH Một thành viên Con cò Bình Định	22.248.879	-
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Hưng Thiên Phong	29.102.328	14.174.319
Các đối tượng khác	7.986.852	99.739.598
Cộng	99.338.059	449.576.571

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	496.591.641	2.557.396.877	1.656.283.791	1.397.704.727
Thuế thu nhập doanh nghiệp	775.336.724	1.629.177.291	1.312.035.981	1.092.478.034
Thuế thu nhập cá nhân	14.066.242	217.043.170	162.498.457	68.610.955
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	32.309.363	16.578.151	15.731.212
Các loại thuế khác	-	13.045.417	3.000.000	10.045.417
Cộng	1.285.994.607	4.448.972.118	3.150.396.380	2.584.570.345

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Nhà xưởng khẩu độ (45mx56m)	-	930.550.272
Phí dịch vụ môi giới	126.647.700	102.521.845
Chi phí phải trả khác	38.753.530	94.798.139
Cộng	165.401.230	1.127.870.256

21. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Kinh phí công đoàn và bảo hiểm xã hội	227.558.595	192.086.953
Phải trả ngắn hạn khác	14.747.417	4.702.000
Cộng	242.306.012	196.788.953

b. Dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (*)	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	2.000.000.000	2.000.000.000

(*) Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Kinh doanh Địa ốc Rồng Biển theo Hợp đồng thuê kho chứa hàng nguyên liệu thức ăn gia súc số 79/2016/HĐKT ngày 04/04/2016. Theo Điều 1 của Hợp đồng nói trên, Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Kinh doanh Địa ốc Rồng Biển sẽ ứng trước cho Công ty số tiền 2 tỷ đồng để xây dựng nhà kho. Số tiền ứng trước này sẽ được Công ty hoàn trả lại cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Kinh doanh Địa ốc Rồng Biển khi kết thúc thời hạn thuê kho (là 10 năm) và thanh lý hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	-	11.477.929.959	1.255.000.000	10.222.929.959
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	-	1.200.000.000	-	1.200.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	-	10.277.929.959	1.255.000.000	9.022.929.959
				-
Vay dài hạn đến hạn trả	500.000.000	5.858.000.000	2.286.000.000	4.072.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	-	1.750.000.000	750.000.000	1.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	500.000.000	4.108.000.000	1.536.000.000	3.072.000.000
Cộng	500.000.000	17.335.929.959	3.541.000.000	14.294.929.959

b. Dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn				
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định (a)	-	3.000.000.000	750.000.000	2.250.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định (b)	3.750.000.000	14.000.000.000	1.536.000.000	16.214.000.000
Cộng	3.750.000.000	17.000.000.000	2.286.000.000	18.464.000.000
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	500.000.000			4.072.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	3.250.000.000			14.392.000.000

(a) Vay dài hạn Chi nhánh Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Định theo Hợp đồng vay số 37/2017-HĐCVDADT/NHCT540-CẢNG THỊ NẠI ngày 17/03/2017, cụ thể như sau:

- ✓ Số tiền vay: không vượt quá 3.000.000.000 đồng (Ba tỷ đồng);
- ✓ Mục đích vay: Đầu tư mua 01 xe cầu bánh xích 65 tấn;
- ✓ Thời hạn vay: 36 tháng (từ ngày 17/03/2017 đến 17/03/2020);
- ✓ Lãi suất: Lãi suất thả nổi, trong đó lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi suất cho vay điều chỉnh 01 tháng một lần và được điều chỉnh vào ngày 01 của tháng cuối cùng của thời hạn điều chỉnh lãi suất hoặc ngày làm việc liền kề trước đó nếu ngày 01 đó không phải là ngày làm việc, lãi suất cho vay trong hạn bằng lãi suất cơ sở cộng biên độ 3,5%/năm. Lãi suất cơ sở được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi sau niêm yết tại Bên cho vay cộng chi phí huy động vốn tăng thêm. Trong 24 tháng đầu, được áp dụng lãi suất ưu đãi là 8,7%/năm. Lãi suất quá hạn: Mức lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- ✓ Thời gian trả nợ: Kỳ hạn trả nợ gốc là 12 kỳ (3 tháng/kỳ), số tiền trả hàng kỳ là 250.000.000 đồng. Thanh toán đầy đủ, đúng hạn toàn bộ nợ vay theo kế hoạch trả nợ bắt đầu từ ngày 17/06/2017 đến ngày 17/03/2020;
 - ✓ Tài sản cầm cố thế chấp: Khoản vay trên được đảm bảo bằng xe cần trục bánh xích biển số đăng ký 77XA-1146 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 33.17/HĐTC-KHDN ngày 17/03/2017.
- (b) Vay dài hạn Chi nhánh Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Định theo Hợp đồng vay số 24/NHNT - QN ngày 19/02/2016, cụ thể như sau:
- ✓ Số tiền vay: 5.000.000.000 đồng (Năm tỷ đồng);
 - ✓ Mục đích vay: Đầu tư xe cần trục bánh xích 100 tấn nhãn hiệu Hitachi để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
 - ✓ Thời hạn vay: 60 tháng (từ ngày 19/02/2016 đến 19/02/2021);
 - ✓ Lãi suất: Áp dụng mức lãi suất cố định là 7%/năm trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên 19/02/2016. Sau thời gian áp dụng lãi suất cố định, áp dụng lãi suất thả nổi bằng đồng Việt Nam và được xác định là: Lãi suất cơ sở (cộng) + mức biên, trong đó: Lãi suất cơ sở được xác định bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt Nam, trả lãi sau của Bên cho vay công bố trong từng thời điểm; Mức biên được điều chỉnh theo kết quả xếp hạng tín dụng nội bộ của Bên vay tại Bên cho vay. Lãi suất quá hạn: Mức lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn;
 - ✓ Thời gian trả nợ: Kỳ hạn trả nợ gốc là 20 kỳ (3 tháng/kỳ), số tiền trả hàng kỳ là 250.000.000 đồng. Thanh toán đầy đủ, đúng hạn toàn bộ nợ vay theo kế hoạch trả nợ bắt đầu từ ngày 19/05/2016 đến ngày 19/02/2021;
 - ✓ Tài sản cầm cố thế chấp: Khoản vay trên được đảm bảo bằng xe cần trục bánh xích 100 tấn nhãn hiệu Hitachi theo Hợp đồng thế chấp động sản số 06/VCB - QN ngày 19/02/2016.
- (b) Vay dài hạn Chi nhánh Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Định theo Hợp đồng vay số 62/VCB ngày 19/04/2017, cụ thể như sau:
- ✓ Số tiền vay: tối đa là 14.000.000.000 đồng (Mười bốn tỷ đồng);
 - ✓ Mục đích vay: Thanh toán mua văn phòng làm việc của Công ty CP Cảng Thị Nại;
 - ✓ Thời hạn vay: 83 tháng (từ ngày 20/04/2017 đến 21/03/2024);
 - ✓ Lãi suất: Lãi suất cho vay trong hạn năm đầu tiên là lãi suất cho vay cố định 7,9%. Sau thời gian áp dụng lãi suất cố định, áp dụng lãi suất thả nổi bằng đồng Việt Nam và được xác định là: Lãi suất cơ sở (cộng) + biên độ, trong đó: Lãi suất cơ sở được xác định bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng, trả lãi sau của Bên cho vay công bố trong từng thời kỳ. Lãi suất cơ sở được điều chỉnh theo thông báo thay đổi lãi suất cho vay của Bên cho vay trong từng thời kỳ; Biên độ: 3,4%/năm. Biên độ này được điều chỉnh theo kết quả xếp hạng tín dụng nội bộ của Bên vay tại Bên cho vay (12 tháng/lần). Lãi suất quá hạn: Mức lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn. Mức lãi suất áp dụng đối với lãi chậm trả là 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.
 - ✓ Thời gian trả nợ: Kỳ hạn trả nợ gốc là 27 kỳ (3 tháng/kỳ), số tiền trả hàng kỳ là 518.000.000 đồng (kỳ cuối là 532.000.000 đồng). Thanh toán đầy đủ, đúng hạn toàn bộ nợ vay theo kế hoạch trả nợ bắt đầu từ ngày 21/08/2017 đến ngày 21/03/2024;
 - ✓ Tài sản cầm cố thế chấp: Khoản vay trên được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 197, tờ bản đồ số 38, diện tích 320,81 m², có thời hạn sử dụng đất lâu dài tại địa chỉ 1D đường Trần Hưng Đạo, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định và căn nhà có diện tích xây dựng 142,9 m², diện tích sàn 466,5 m², kết cấu BTCT, tường gạch, 03 tầng được xây dựng trên thửa đất nói trên theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và nhà ở số 16/2017 ngày 19/04/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2016	71.000.000.000	1.000.000.000	40.909.091	1.228.421.691	9.923.485.306	83.192.816.088
Tăng trong năm	-	-	-	1.061.136.776	8.610.968.939	9.672.105.715
Giảm trong năm	-	-	-	-	9.923.485.306	9.923.485.306
Số dư tại 31/12/2016	<u>71.000.000.000</u>	<u>1.000.000.000</u>	<u>40.909.091</u>	<u>2.289.558.467</u>	<u>8.610.968.939</u>	<u>82.941.436.497</u>
Số dư tại 01/01/2017	71.000.000.000	1.000.000.000	40.909.091	2.289.558.467	8.610.968.939	82.941.436.497
Tăng trong năm	-	-	-	52.091.424	5.915.397.713	5.967.489.137
Giảm trong năm	-	-	-	-	8.610.968.939	8.610.968.939
Số dư tại 31/12/2017	<u>71.000.000.000</u>	<u>1.000.000.000</u>	<u>40.909.091</u>	<u>2.341.649.891</u>	<u>5.915.397.713</u>	<u>80.297.956.695</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	53.490.780.000	53.490.780.000
Lâm Ánh Vy	9.983.320.000	9.983.320.000
Các cổ đông khác	7.525.900.000	7.525.900.000
Cộng	<u>71.000.000.000</u>	<u>71.000.000.000</u>

c. Cổ phiếu

	31/12/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.100.000	7.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.100.000	7.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.100.000	7.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.100.000	7.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	8.610.968.939	9.923.485.306
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này	5.915.397.713	8.610.968.939
Phân phối lợi nhuận năm trước	8.610.968.939	9.923.485.306
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	52.091.424	1.061.136.776
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành	688.877.515	992.348.530
+ Chi phí đại hội cổ đông	60.000.000	60.000.000
+ Chia cổ tức	7.810.000.000	7.810.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	5.915.397.713	8.610.968.939

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 21/2017/NQ- ĐHĐCĐ ngày 21/04/17.

e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 đã quyết định chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2016 với tỷ lệ 11% vốn điều lệ (tương ứng 7.810.000.000 đồng). Theo đó, Công ty đã chi trả số cổ tức này trong năm 2017.

24. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán – Nợ khó đòi đã xử lý

Tên khách hàng	31/12/2017	Nguyên nhân xóa nợ
Công ty VTB Xuất nhập khẩu Bình Định	54.001.477	Đã giải thể
Cảng Quy Nhơn	1.600.000	Ghi nhầm công nợ đã trừ
Công ty Nam Hải - Hà Nội	6.800.000	Không rõ địa chỉ mới
Ga hành khách tàu biển III - Hải Phòng	643.300	Giá trị nhỏ
Cơ sở Vật liệu xây dựng Thịnh Quang - Quy Nhơn	1.910.000	Đòi nhiều lần không trả
Công ty Xây lắp An Giang	400.000	Giá trị nhỏ
Công ty TNHH 82 Hải Phòng	538.000	Giá trị nhỏ
Công ty Vận tải Nhiên liệu Cửu Long	776.451	Giá trị nhỏ
DNTN Tín Đạt An Giang	4.140.000	Đã giải thể
Công ty Cổ phần Hàng Hải - Bình Định	11.807.805	Tranh chấp lâu
Công ty TNHH Hà Phong - TP HCM	19.437.075	Đã giải thể
DNTN Hoàng Đạt - Bình Định	1.701.375	Không có hóa đơn kê khai thuế
Công ty TNHH Hồng Phát - Bình Định	3.732.500	Không có hóa đơn kê khai thuế
Chi nhánh Công ty CP Sông Đà 12 tại Hải Dương	4.644.300	Không rõ địa chỉ mới
Công ty TNHH Mai Hương Bình Định	1.334.550	Phí ướn hàng tranh chấp không chịu thanh toán
Công ty CP Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Thành Phát	1.106.600	Đã giải thể
Cộng	114.573.433	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu cung cấp dịch vụ	41.867.622.561	42.241.389.795
Doanh thu cho thuê kho	2.446.325.000	-
Cộng	44.313.947.561	42.241.389.795

26. Giảm trừ doanh thu

	Năm 2017	Năm 2016
Giảm giá hàng bán	149.851.507	40.824.941
Cộng	149.851.507	40.824.941

27. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017	Năm 2016
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	27.827.372.448	27.974.736.672
Giá vốn cho thuê kho	363.142.068	-
Cộng	28.190.514.516	27.974.736.672

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	34.221.441	47.057.830
Cổ tức lợi nhuận được chia	240.000.000	210.000.000
Cộng	274.221.441	257.057.830

29. Chi phí tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí lãi vay	1.418.811.878	285.736.111
Cộng	1.418.811.878	285.736.111

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nhân công	3.231.732.877	2.684.378.302
Chi phí thuế, phí và lệ phí khác	580.546.891	563.781.165
Các khoản khác	3.879.905.496	2.510.455.619
Cộng	7.692.185.264	5.758.615.086

31. Thu nhập khác

	Năm 2017	Năm 2016
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	454.545.455	111.363.645
Phạt, bồi thường vi phạm hợp đồng	-	3.001.293.833
Các khoản khác	25.723.315	1.279
Cộng	480.268.770	3.112.658.757

32. Chi phí khác

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí bến cầu tàu 10.000 DWT không hợp lệ	-	370.218.862
Phạt chậm nộp, vi phạm hành chính về thuế	45.852.320	106.572.825
Các khoản khác	26.647.283	18.242.441
Cộng	72.499.603	495.034.128

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017	Năm 2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.544.575.004	11.056.159.444
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	601.311.451	1.136.793.079
Điều chỉnh tăng	841.311.451	1.346.793.079
- Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	78.000.000	97.500.000
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi không đủ hồ sơ	671.822.301	145.893.432
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	33.332.433	996.826.822
- Thuế GTGT bị truy thu và phạt vi phạm hành chính về thuế	58.156.717	106.572.825
Điều chỉnh giảm (Cổ tức, lợi nhuận được chia)	240.000.000	210.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế	8.145.886.455	12.192.952.523
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.629.177.291	2.445.190.505
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm này	1.629.177.291	2.438.590.505
- Chi phí thuế TNDN hiện hành điều chỉnh năm trước	-	6.600.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.915.397.713	8.610.968.939
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(414.077.840)	(688.877.515)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*))	414.077.840	688.877.515
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.501.319.873	7.922.091.424
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	7.100.000	7.100.000
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	775	1.116

(*) Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2017 được trích sau khi trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành và khách hàng là 414.077.840 đồng (7% lợi nhuận sau thuế) theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017.

35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nguyên liệu vật liệu	3.577.951.966	3.647.796.367
Chi phí nhân công	18.790.765.755	17.709.139.883
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.376.460.825	5.172.098.103
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.551.126.899	5.304.739.199
Chi phí khác bằng tiền	1.586.394.335	1.126.184.774
Cộng	35.882.699.780	32.959.958.326

36. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2017	Năm 2016
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	28.477.929.959	5.000.000.000
Cộng	28.477.929.959	5.000.000.000

37. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2017	Năm 2016
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	3.541.000.000	1.250.000.000
Cộng	3.541.000.000	1.250.000.000

38. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là cung cấp dịch vụ cảng biển và một bộ phận địa lý chính là Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

39. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính tại Công ty bao gồm rủi ro thị trường (*rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá*), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên liệu đầu vào. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các khách hàng trên địa bàn Tỉnh Bình Định và các Tỉnh Tây Nguyên. Với đặc thù chủ yếu là khách hàng thường xuyên và giao dịch với Công ty trong nhiều năm, tình hình thanh toán hàng kịp thời, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: Đồng

31/12/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	1.727.490.120	-	1.727.490.120
Chi phí phải trả	165.401.230	-	165.401.230
Vay và nợ thuê tài chính	14.294.929.959	14.392.000.000	28.686.929.959
Phải trả khác	4.702.000	2.000.000.000	2.004.702.000
Cộng	16.192.523.309	16.392.000.000	32.584.523.309
01/01/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	312.392.229	-	312.392.229
Chi phí phải trả	1.127.870.256	-	1.127.870.256
Vay và nợ thuê tài chính	500.000.000	3.250.000.000	3.750.000.000
Phải trả khác	4.702.000	2.000.000.000	2.004.702.000
Cộng	1.944.964.485	5.250.000.000	7.194.964.485

Hiện tại, Công ty có rủi ro thanh khoản cao nhưng Ban Giám đốc tin rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: Đồng

31/12/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	895.445.103	-	895.445.103
Phải thu của khách hàng	2.875.012.873	-	2.875.012.873
Đầu tư tài chính	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	3.770.457.976	3.000.000.000	6.770.457.976
01/01/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	375.216.353	-	375.216.353
Phải thu của khách hàng	2.777.814.761	-	2.777.814.761
Đầu tư tài chính	500.000.000	3.000.000.000	3.500.000.000
Phải thu khác	3.400.000	-	3.400.000
Cộng	3.656.431.114	3.000.000.000	6.656.431.114

40. Thông tin về bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2017	Năm 2016
Ban Giám đốc	Tiền lương	892.139.887	835.600.000
	Tiền thưởng	7.350.000	97.004.559
Hội đồng quản trị	Thù lao	258.000.000	240.000.000

